TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2024/DS-PT
Ngày: 16 - 01 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Phụng.

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đặng Thị Ngọt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 và 16 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 226/2023/TLPT-DS ngày 26 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2023/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 291/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị D, sinh năm 1957; địa chỉ: Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Triệu Du Ê, sinh năm 1986; địa chỉ: Số 08/5, Ấp N, thị trấn P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 06/7/2022). (có mặt).

- *Bị đơn*:

1. Ông Lê Thái H, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 33, Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng - Chỗ ở hiện nay: Số 14/42 đường B, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H: Ông Nguyễn Văn N, là Luật sư của Văn phòng luật sư T - Chi nhánh S, thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần

Thơ; địa chỉ: Số 367/45, Quốc lộ M, Khóm H, Phường N, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Bà Trần Ngọc A, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 33, Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng - Chỗ ở hiện nay: Số 14/42 đường B, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Võ Hoàng V, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 09/5, Đường B, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

2. Bà Võ Thị M, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3. Ông Võ Hoàng I, sinh năm 1993; địa chỉ: Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông V, bà M, ông I: Ông Triệu Du Ê, sinh năm 1986; địa chỉ: Số 08/5, Ấp N, thị trấn P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 06/7/2022). (có mặt).

4. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

5. Bà Phan Thị Út O, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

6. Bà Trần Thị L, sinh năm 1938; địa chỉ: Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

7. Bà Lê Thị Xuân U, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

8. Bà Lê Thị Xuân Ô, sinh năm 1966; địa chỉ: Số nhà 159, đường P, phường C, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

9. Ông Lê Thái Y, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

10. Ông Lê Thái B, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

11. Bà Lê Thị Xuân Ơ, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 118/20, Khóm H, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

12. Ông Lê Thái C, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Thái H và bà Trần Ngọc A là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo Đơn khởi kiện đề ngày 06/10/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị D là ông Triệu Du Ê trình bày:

Nguyên đơn bà Trần Thị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông Lê Thái H, bà Trần Ngọc A có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền gốc đã vay là 470.000.000 đồng.

Yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Thái H, bà Trần Ngọc A có nghĩa vụ liên đới trả tiền lãi quá hạn tính từ ngày 19/12/2015 đến ngày 31/12/2016 với số tiền tính là 470.000.000 đồng x 1,125%/ tháng x 12 tháng 12 ngày = 65.565.000 đồng.

Yêu cầu Tòa án buộc ông H, bà A có nghĩa vụ liên đới trả tiền lãi quá hạn tính từ ngày 01/01/2017 đến khi ông H, bà A trả xong số tiền nợ. Tiền lãi tạm tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 01/6/2022 là 470.000.000 đồng x 1,66%/ tháng x 65 tháng = 507.130.000 đồng.

Tổng số tiền vốn và gốc là 1.042.695.000 đồng. Khi vợ chồng ông H, bà A trả xong số tiền vốn, lãi thì bà D sẽ trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0707284 do Ủy ban nhân dân huyện Long Phú cấp 20/8/1995 mang tên hộ ông Lê R, bản photo giấy chứng tử của ông Lê R và bản chính tờ ủy quyền nhà ngày 09/4/2009.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Triệu Du Ê đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ gồm có:

+ Hợp đồng vay tiền được đánh máy trên giấy A4 ghi ngày 18 tháng 12 năm 2013. Phần cuối có ký tên và chữ viết bằng mực màu xanh Lê Thái H, Trần Ngọc A.

+ Tờ ủy quyền nhà gửi Ủy ban nhân dân thị trấn Đại Ngãi được đánh máy trên giấy A4 ghi ngày 09 tháng 04 năm 2009 (được đối chiếu bản chính);

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0707284 do Ủy ban nhân dân huyện Long Phú cấp 20/8/1995 mang tên hộ ông Lê R (bản chứng thực).

+ Căn cước công dân tên Trần Thị D (bản chứng thực);

+ Sổ hộ khẩu gia đình mang tên chủ hộ Trần Thị D (bản chứng thực);

+ Trích lục khai tử mang tên Võ Hoàng X (bản chứng thực);

+ Tờ khai quan hệ thừa kế theo pháp luật của ông Võ Hoàng X (bản chứng thực);

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Thái H trình bày:

Trước đây, ông đã giao dịch vay tài sản từ ông Võ Hoàng X là chồng của bà Trần Thị D vào ngày 16/6/2011 số tiền 300.000.000 đồng với lãi thỏa thuận là 4%/ tháng. Để làm tin ông đã giao cho ông X một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0707284 do Ủy ban nhân dân huyện Long Phú cấp ngày 20/8/1995 mang tên hộ ông Lê R. Sau đó, ông đã sử dụng số tiền trên cộng với số tiền cá nhân để đưa cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976 cùng vợ là bà Phan Thị Út O, sinh năm 1979, cùng ngụ Ấp T, xã Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng với số tiền là 330.000.000 đồng. Để làm tin, vợ chồng ông T và bà O đã đưa cho ông một Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số AO 750170 đối với phần đất tại thửa số 829, diện tích 293m^2 do Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung cấp ngày 31/12/2001. Được khoảng 01 năm sau, vợ chồng ông T đi Bình Dương. Sau khi biết được tin vợ chồng ông T đi Bình Dương thì ông X đến gặp ông để chốt lại tiền vốn và lãi tổng cộng là 470.000.000 đồng với lãi suất là 02%/ tháng, sau khi đóng được 24 tháng với lãi suất là 9.400.000 đồng/tháng. Khi đó, ông nhận thấy rằng cứ đóng tiền lãi thì không thể trả dứt được số nợ gốc nên đã quyết định đi tỉnh Bình Dương để tìm gặp vợ chồng ông T và bà O nhằm thương lượng về thửa đất nói trên. Cuối cùng thì vợ chồng ông T và bà O đã đồng ý giao thửa đất cho ông để trừ toàn bộ số nợ của vợ chồng ông T và bà O nợ ông. Đồng thời, ông T và bà O hứa sẽ về làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông bất cứ lúc nào khi ông cần.

Khi đó, ông lấy thửa đất của vợ chồng ông T và bà O giao lại cho ông X để trừ số nợ 240.000.000 đồng. Khi đó, ông X cho ông trả góp hằng tháng và không tiếp tục lấy lãi đối với số gốc còn nợ. Ông đã góp cho ông X từ tháng 7 năm 2015 và đã góp xong 03 lần với số tiền 20.000.000 đồng và 17 lần 10.000.000 đồng. Trong đó, mỗi tháng ông Dương Thanh P chuyển qua cho ông X 2.000.000 đồng vì ông P nợ ông số tiền 40.000.000 đồng. Sau khi hoàn tất việc trả góp nợ cho ông X thì ông có đến gặp ông X để lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Lê R, nhưng ông X nói khi nào vợ chồng ông T và bà O làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông X xong thì ông X sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Lê R cho ông.

Sau đó, ông trả lãi hàng tháng của số tiền 470.000.000 đồng với lãi 2%/ tháng từ ngày 18/12/2013 đến ngày 08/7/2015 với thời gian 18 tháng được số tiền 169.200.000 đồng. Kể từ ngày 08/7/2015, ông X không yêu cầu tính lãi số tiền trên mà chỉ yêu cầu trả gốc từ ngày 08/7/2015 trả được 20 lần trong đó có 03 lần 18.000.000 đồng và 17 lần với số tiền 8.000.000 đồng. Tổng cộng là 190.000.000 đồng. Tiếp đó ông P đứng ra trả thay ông số tiền 40.000.000 đồng. Lúc này tổng số tiền vợ chồng ông, bà Trần Ngọc A và ông P đã trả được tổng số tiền gốc là 230.000.000 đồng.

Còn lại số tiền 240.000.000 đồng thì do ông T và bà O, cùng địa chỉ ấp Thạnh Đức, xã Long Đức đứng ra trả bằng việc giao thửa đất với diện tích 293m^2, tại thị trấn Cù Lao Dung cho ông X để trừ vào số tiền 240.000.000 đồng thay cho vợ ông. Khi đó hai bên đã thanh toán xong số nợ 470.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đưa ra ông không đồng ý. Ông xác định không yêu cầu đối với ông P. Đồng thời, ông yêu cầu phản tố buộc bà Trần Thị D trả lại bản chính của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0707284 do Ủy ban nhân dân huyện Long Phú cấp ngày 20/8/1995 mang tên hộ ông Lê R để trả lại cho các đồng thừa kế của ông Lê R gồm: Bà Trần Thị L, ông Lê Thái H, bà Lê Xuân Lan, bà Lê Thị Xuân Ô, ông Lê Thái Y, ông Lê Thái B, bà Lê Thị Xuân Ơ, ông Lê Thái C để thực hiện quyền thừa kế theo quy định của pháp luật.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Ngọc A trình bày:

Thống nhất với phần trình bày của ông Lê Thái H. Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D đưa ra vì số nợ này vợ chồng bà Trần Ngọc A ông Lê Thái H đã trả xong.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T và vợ là bà Phan Thị Út O trình bày:

Vào năm 2011, ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị Út O có nhờ ông Lê Thái H vay từ ông Võ Hoàng X số tiền 330.000.000 đồng. Sau đó, ông H đã đưa cho vợ chồng của ông, bà vào ngày 12/9/2011. Để làm tin, vợ chồng ông, bà đã để lại cho ông H một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 750170 đối với phần đất tại thửa số 829, diện tích 293m^2 do Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung cấp ngày 31/12/2001.

Đến khoảng một năm sau, do hoàn cảnh khó khăn, vợ chồng ông, bà đi làm thuê ở tỉnh Bình Dương. Vợ chồng ông, bà có gặp ông H để thương lượng về thửa đất trên và cuối cùng đã đồng ý giao thửa đất trên cho ông X để trừ toàn bộ số nợ mà vợ chồng ông, bà đã nợ. Đồng thời, vào năm 2021 bà D và con của bà D có đến gặp vợ chồng ông, bà để làm thủ tục sang tên phần đất trên cho bà D. Do hoàn cảnh nghèo, bà D đã cho riêng vợ chồng ông, bà số tiền 5.000.000 đồng và 01 bao gạo gọi là tiền đi lại chứ không phải là tiền chuyển nhượng. Vào năm 2021, vợ chồng ông, bà đã thực hiện xong thủ tục và bà D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Thanh P trình bày:

Vào khoảng năm 2015, ông có mượn (vay) của thầy Hòa số tiền 30.000.000 đồng. Sau một thời gian, ông không còn khả năng chi trả và đóng lời (lãi) hàng tháng theo định kỳ. Sau một thời gian thì chú Tư Hưởng (ông Võ Hoàng X) có đến trường nơi ông đang công tác để thưa ông với Ban giám hiệu nhà trường. Ông có đứng ra trả tiền thay cho vợ chồng ông H, bà A tổng số tiền 40.000.000 đồng với 20 lần trả. Thời gian trả từ tháng 11 năm 2015 với mỗi lần trả là 2.000.000 đồng.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: Bà Trần Thị L, bà Lê Xuân Lan, bà Lê Thị Xuân Ô, ông Lê Thái Y, ông Lê Thái B, bà Lê Thị Xuân Ơ, ông Lê Thái C cùng trình bày:

Thống nhất với yêu cầu phản tố của ông Lê Thái H về việc buộc bà Trần Thị D trả lại bản chính của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0707284 do Ủy ban nhân dân huyện Long Phú cấp ngày 20/8/1995 mang tên hộ ông Lê R để trả lại cho các đồng thừa kế của ông Lê R gồm: Bà Trần Thị L, ông Lê Thái H, bà Lê Xuân Lan, bà Lê Thị Xuân Ô, ông Lê Thái Y, ông Lê Thái B, bà Lê Thị Xuân Ơ, ông Lê Thái C để thực hiện quyền thừa kế theo quy định của pháp luật. Đối với phần nợ của vợ chồng ông H, bà A thì bà Trần Thị L, bà Lê Xuân Lan, bà Lê Thị Xuân Ô, ông Lê Thái Y, ông Lê Thái B, bà Lê Thị Xuân Ơ, ông Lê Thái C không có ý kiến.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2023/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2023 đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95, Điều 147, khoản 3 Điều 235, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 1 của Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; căn cứ Điều 105, Điều 166, khoản 2 Điều 149, điểm a khoản 1 Điều 157, Điều 429, khoản 1 và khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị D và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Thái H.

1. Buộc ông Lê Thái H, bà Trần Ngọc A có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Trần Thị D số tiền gốc là 266.300.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 19/12/2015 đến ngày 13/9/2023 là 289.338.716 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 555.638.716 (Năm trăm năm mươi triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn, bảy trăm mười sáu đồng).

2. Buộc bà Trần Thị D có nghĩa vụ trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0 707284 do Ủy ban nhân dân huyện Long Phú cấp ngày 20/8/1995 mang tên hộ ông Lê R cho các đồng thừa kế của ông Lê R gồm: Bà Trần Thị L, ông Lê Thái H, bà Lê Xuân Lan, bà Lê Thị Xuân Ô, ông Lê Thái Y, ông Lê Thái B, bà Lê Thị Xuân Ơ, ông Lê Thái C.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật hoặc khi đến hạn trả tiền, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/9/2023, bị đơn ông H và bà A có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2023/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng và được Tòa án nhân dân huyện Long Phú nhận cùng ngày. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì ông, bà đả trả nợ xong cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 19/12/2023 và phiên tòa hôm nay, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyên không rút đơn khởi kiện và cho rằng có 02 bản chính giấy trả tiền tại phiên tòa, ông có lấy điện thoại ra chụp và trả lại, nhưng phía nguyên đơn chỉ thừa nhận 01 bản trả 06 lần vì có chữ ký, có bản kia không có chữ ký nên không thừa nhận; nhưng qua xác minh ông I thừa nhận có ký nhận số tiền 18.000.000 đồng ở dòng cuối của giấy trả tiền bản kia, còn các dòng phía trên thì không xác định được. Ngoài ra, bà D nhận chuyển nhượng đất của ông T và bà O số tiền 150.000.000 đồng, không có việc giao đất để cấn trừ nợ. Còn việc ông P nói trả cho nguyên đơn số tiền 40.000.000 đồng là không có. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tính lại thời hiệu khởi kiện là đúng quy định của pháp luật, nên đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của các bị đơn. Bị đơn ông H và bà A không thay đổi, bổ sung hoặc rút đơn kháng cáo và cho rằng 02 bản chính giấy trả tiền có đưa

cho Thẩm phán Hoa tại phiên tòa; quá trình vay tiền thì có trả cho ông X tổng cộng 20 lần với số tiền là 190.000.000 đồng và cấn trừ qua ông P trả cho ông X số tiền 40.000.000 đồng. Còn lại số tiền 240.000.000 đồng ông T và bà O đồng ý giao thửa đất số 829 cho ông để cấn trừ số tiền 330.000.000 đồng, nhưng ông X chỉ đồng ý cấn trừ cho ông số tiền 240.000.000 đồng và ông cũng đồng ý, nên đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T và bà O đứng tên cho ông X luôn. Do đó, ông, bà không còn thiếu nguyên đơn số tiền nào hết. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tính lại thời hiệu khởi kiện là không đúng quy định của pháp luật, nên đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông, bà. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn cho rằng: Trong Biên nhận nợ số tiền 470.000.000 đồng thì có cả tiền lãi và tiền vốn nhập vào, đối với 02 giấy trả tiền đều có bản chính và được xem xét tại phiên tòa sơ thẩm, sau đó bị thất lạc 01 giấy chỉ còn bản phô tô, nhưng ông I là con ông X thừa nhận có trả tiền lần sau cùng là 18.000.000 đồng trên bản phô tô này, nên 02 giấy trả tiền là căn cứ chứng minh bị đơn có trả cho ông X 20 lần với số tiền 190.000.000 đồng. Ngoài ra, ông T và bà O có giao thửa đất số 829 cho ông H để cấn trừ số tiền 330.000.000 đồng, nhưng ông X chỉ đồng ý cấn trừ cho ông H số tiền 240.000.000 đồng và ông H cũng đồng ý, nên đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T và bà O đứng tên cho ông X luôn. Còn 40.000.000 đồng, ông X cấn trừ cho ông P đứng ra trả cho ông X và ông P đã trả xong cho ông X. Ngoài ra, ông H và bà A không thừa nhận nghĩa vụ trả nợ, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tính lại thời hiệu khởi kiện là không đúng quy định của pháp luật, nên đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, bà A và bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, bà A; đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền 40.000.000 đồng và không tính lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Tại phiên tòa lần thứ ba (sau khi tạm ngừng), nguyên đơn bà Trần Thị D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Hoàng V, bà Võ Thị M, ông Võ Hoàng I vắng mặt, nhưng có người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa; ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị Út O, bà Trần Thị L, bà Lê Thị Xuân U, bà Lê Thị Xuân Ô, ông Lê Thái Y, ông Lê Thái B, bà Lê Thị Xuân Ơ, ông Lê Thái C đều vắng mặt, nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; nên HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 296

của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của ông H và bà A là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Tại Biên bản giao nhận tài liệu, chứng cứ ngày 04/11/2022 (BL số 59) thể hiện: Tờ giấy ghi ngày 25-7-15 8.000 Tám Triệu (phô tô có đối chiếu). Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và các bị đơn đều thừa nhận tại phiên tòa sơ thẩm có bản chính giấy trả tiền ghi ngày 25-7-2015. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn ông H và bà A về việc yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì ông, bà đã trả nợ xong cho nguyên đơn. Xét thấy:

[4.1] Theo lời trình bày của các con bà D gồm ông V, bà M và ông I (BL số 16, 21, 24) đều xác định: Bị đơn có đóng lãi được 12 tháng với số tiền 96.000.000 đồng, trả 06 lần mỗi lần 8.000.000 đồng. Riêng ông I xác định trả mỗi lần 8.000.000 đồng theo giấy trả tiền ghi *"18-8 Nhận Tám Triệu"* và một lần số tiền 18.000.000 đồng theo giấy trả tiền ghi *"25-7-15"*, ở 02 dòng cuối. Đồng thời, tại 02 Biên bản lấy lời khai ngày 19/5/2023 và ngày 05/7/2023 (BL số 13 - 14b), người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định bị đơn có trả cho nguyên đơn 96.000.000 đồng tiền lãi, các biên nhận giao tiền là nằm trong số tiền đã trả 96.000.000 đồng và tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cũng xác định đúng như lời trình bày của ông I. Mặc dù, ông I và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không thừa nhận bị đơn có trả tiền theo giấy trả tiền ghi *"25-7-15"*, nhưng thừa nhận số tiền 96.000.000 đồng đã trả là nằm trong các giấy trả tiền bị đơn cung cấp. Như vậy, ngoài 06 lần trả mỗi lần 8.000.000 đồng là 48.000.000 đồng và 01 lần trả 18.000.000 đồng, tổng cộng là 66.000.000 đồng, còn lại 30.000.000 đồng là nằm trong giấy trả tiền ghi *"25-7-15"*, nhưng sự thừa nhận này là chưa đầy đủ số tiền mà bị đơn đã trả. Do đó, có đủ cơ sở xác định bị đơn đã trả cho nguyên đơn 20 lần, với tổng số tiền là 190.000.000 đồng theo 02 giấy trả tiền ghi *"25-7-15 và 18-8"* do bị đơn cung cấp không thể hiện trả tiền lãi, nên số tiền này được trừ vào tiền vốn bị đơn đã vay.

[4.2] Tại Biên bản xác minh ngày 02/01/2024, ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị Út O cho rằng: Trước đây ông H có cho ông, bà vay nhiều lần, có lần 20.000.000 đồng, có lần 30.000.000 đồng, tổng cộng các lần là 330.000.000 đồng (trong đó, có tiền ông H lấy của ông X, mỗi người bao nhiêu thì không rõ, sau này thì ông X nói toàn bộ là tiền của ông X). Khoảng năm 2013, ông H và ông X lên Bình Dương tìm và yêu cầu trả nợ, do không trả được nợ nên đưa giấy chứng nhận thửa đất số 829 cho ông X để làm tin, sau này ông X chết, bà D mới lại nhà tìm ông, bà để làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất để trừ số tiền 330.000.000 đồng đã thiếu ông H và ông X; bà D cho rằng nhận chuyển nhượng là hoàn toàn không đúng, mà chỉ lấy đất để trừ nợ. Mặc dù, phía nguyên đơn cho rằng chuyển nhượng đất của ông T, bà O nhưng không cung cấp được giấy giao nhận tiền và Tòa án cấp sơ thẩm xác định

việc ông T, bà O giao thửa đất nêu trên để cấn trừ nợ là có cơ sở, phía nguyên đơn cũng đồng ý nên không kháng cáo. Như vậy, ông T và bà O giao thửa đất nêu trên để trừ số tiền 330.000.000 đồng, còn việc làm Hợp đồng chuyển nhượng đất ghi số tiền 150.000.000 đồng là để đóng thuế sang tên giấy chứng nhận, không đúng với số tiền thực tế các bên đã thỏa thuận. Lẽ ra, phải trừ số tiền nợ 330.000.000 đồng giữa ông H và ông X thì mới phù hợp, nhưng ông H đồng ý khấu trừ số tiền 240.000.000 đồng là có lợi cho phía nguyên đơn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ dựa vào hợp đồng chuyển nhượng ghi số tiền 150.000.000 đồng để khấu trừ số tiền này cho ông H là chưa đảm bảo quyền lợi cho ông H.

[4.3] Tại Biên bản xác minh ngày 02/01/2024, ông Dương Thanh P cho rằng: Trước đây ông có vay của thầy H số tiền 30.000.000 đồng, tính lãi luôn là 40.000.000 đồng. Do chỗ ông H thiếu tiền ông X, nên kêu ông trả cho ông X số tiền trên và ông trả cho ông X mỗi tháng 2.000.000 đồng, không nhớ bắt đầu trả từ ngày, tháng, năm nào; nhưng ông đã trả xong, có lần trả cho ông X, có lần trả cho ông I và có lần trả cho vợ ông X, nhưng không có làm biên nhận, không có chuyển khoản và cũng không có nhờ người khác trả thay. Ngoài lời trình bày ra thì ông P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của ông là có căn cứ và hợp pháp. Do đó, không có cơ sở để xác định ông P đã trả xong cho ông X số tiền 40.000.000 đồng.

[4.4] Đối với yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện: Trong quá trình tiến hành tố tụng, bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện và cho rằng có nợ nguyên đơn số tiền 470.000.000 đồng, nhưng đã trả rồi và không thừa nhận nghĩa vụ trả nợ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên HĐXX phúc thẩm xác định cần phải áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện theo khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, để không tính lãi suất theo quy định của pháp luật, vì thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn đã hết (cho vay ngày 18/12/2013, thời hạn vay 02 năm; nguyên đơn khởi kiện và được Tòa án cấp sơ thẩm nhận vào ngày 07/10/2022 là đã quá 03 năm nên thời hiệu khởi kiện đã hết).

[5] Từ những nhận định tại mục [4] nêu trên, thấy rằng kháng cáo của ông H và bà A là có cơ sở chấp nhận một phần, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, để sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà D đối với số tiền 1.002.695.000 đồng (tiền vốn 430.000.000.000 đồng và tiền lãi 572.695.000 đồng) và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà D đối với số tiền vốn còn thiếu là 40.000.000 đồng và không tính lãi suất.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị đơn để sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần như vừa nhận định.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm, nên án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Cụ thể

như sau: Do yêu cầu khởi kiện của bà D không được chấp nhận một phần đối với số tiền 1.002.695.000 đồng, nên bà D phải chịu án phí số tiền 42.080.850.000 đồng (36.000.000 + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 800.000.000 đồng). Ông H và bà D cùng phải chịu án phí số tiền 2.000.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, bà D sinh năm 1957, bà A sinh năm 1962 là người cao tuổi nên được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Bản án dân sự sơ thẩm bị sửa có liên quan đến yêu cầu kháng cáo của ông H và bà A, nên ông H và bà A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Hoàn trả lại cho ông H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng.

[9] Đối với lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, bà A; đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền 40.000.000 đồng và không tính lãi suất là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Thái H và bà Trần Ngọc A.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2023/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2023, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Án tuyên như sau:

2.1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D về việc yêu cầu ông Lê Thái H và bà Trần Ngọc A có nghĩa vụ trả tiền vốn vay 430.000.000.000 đồng và tiền lãi 572.695.000 đồng; tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là 1.002.695.000 đồng (Một tỷ không trăm linh hai triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D. Buộc ông Lê Thái H và bà Trần Ngọc A có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị D số tiền vốn vay là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) và không phải trả tiền lãi.

2.3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bị đơn còn phải trả lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2.4. Buộc bà Trần Thị D có nghĩa vụ trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0 707284 do Ủy ban nhân dân huyện Long Phú cấp ngày 20/8/1995 mang tên hộ ông Lê R cho các đồng thừa kế của ông Lê R bao gồm: Bà Trần Thị L, ông Lê Thái H, bà Lê Xuân Lan, bà Lê Thị Xuân Ô, ông Lê Thái Y, ông Lê Thái B, bà Lê Thị Xuân Ơ, ông Lê Thái C.

2.5. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị D và bà Trần Ngọc A được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Ông Lê Thái H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Thái H và bà Trần Ngọc A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Lê Thái H số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0010188, ngày 28/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

4. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện Long Phú;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn